ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2212/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 262/TTr-STC ngày 28 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đắk Nông (*theo các biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Đài Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, KTKH (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Bốn

22

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Biểu số 62/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**5.323.330**	**7.105.411**	**133**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.483.380**	**1.713.323**	**116**
-	*Thu NSĐP hưởng 100%*	*779.460*	*935.854*	*120*
-	*Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia*	*703.920*	*777.469*	*110*
II	**Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương**	**3.812.950**	**4.339.994**	**114**
1	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	3.059.715	3.059.715	100
2	*Thu bổ sung có mục tiêu*	753.235	1.280.279	170
III	**Thu huy động đóng góp (Thu quản lý qua NSNN)**	**27.000**	**62.102**	**230**
IV	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-	-	
V	**Thu viện trợ**	-	**2.486**	
VI	**Thu kết dư**	-	**149.714**	
VII	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-	**802.491**	
VIII	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**35.302**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**5.218.806**	**6.720.306**	**129**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**4.438.571**	**4.450.576**	**100**
1	Chi đầu tư phát triển	581.506	748.391	129
2	Chi thường xuyên	3.725.868	3.701.185	99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100
5	Dự phòng ngân sách	106.807	-	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.390	-	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**753.235**	**1.126.894**	**150**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	134.857	147.364	109
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	618.378	979.530	158
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-	**996.231**	
IV	**Chi từ nguồn thu huy động đóng góp (Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN)**	**27.000**	-	-
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	-	**146.605**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**104.524**	**104.522**	**100**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**104.524**	**104.522**	**100**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	
II	Từ nguồn bội thu	104.524	104.522	100
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**266.295**	**161.773**	**61**

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**1.650.000**	**1.510.380**	**3.012.103**	**2.730.116**	**183**	**181**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**1.650.000**	**1.510.380**	**2.059.898**	**1.777.911**	**125**	**118**
I	**Thu nội địa**	**1.604.000**	**1.483.380**	**1.866.838**	**1.713.323**	**116**	**116**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**385.835**	**385.835**	**502.055**	**502.055**	**130**	**130**
	- Thuế giá trị gia tăng	163.595	163.595	226.483	226.483	138	138
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*81.000*	*81.000*	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.170	4.170	1.854	1.854	44	44
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	218.070	218.070	273.718	273.718	126	126
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*156.000*	*156.000*	235.516	235.516	151	151
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**28.990**	**28.990**	**39.750**	**39.750**	**137**	**137**
	- Thuế giá trị gia tăng	17.530	*17.530*	22.406	22.406	128	128
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*3.900*	*3.900*			-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.670	*4.670*	9.483	9.483	203	203
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-				
	- Thuế tài nguyên	6.790	*6.790*	7.860	7.860	116	116
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*3.600*	*3.600*			-	-
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**27.400**	**27.400**	**15.349**	**15.349**	**56**	**56**
	- Thuế giá trị gia tăng	17.650	*17.650*	1.488	1.488	8	8
	Trong đó: Thu từ thủy điện		-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.750	*9.750*	13.854	13.854	142	142
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	-	-	3	3		
	Trong đó: Thu từ thủy điện		-	-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	4	4		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**428.305**	**428.305**	**454.872**	**454.872**	**106**	**106**
	- Thuế giá trị gia tăng	313.585	313.585	310.809	310.809	99	99
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*95.755*	*95.755*	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.350	24.350	33.058	33.058	136	136
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.120	2.120	2.076	2.076	98	98
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên	88.250	88.250	108.929	108.929	123	123
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*77.180*	*77.180*	-	-	-	-
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**104.500**	**104.500**	**118.565**	**118.565**	**113**	**113**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**112.900**	**42.000**	**100.512**	**37.391**	**89**	**89**
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	70.900	-	63.121	-	89	
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	42.000	42.000	37.391	37.391	89	89
7	**Lệ phí trước bạ**	**88.330**	**88.330**	**105.481**	**105.481**	**119**	**119**
8	**Thu phí, lệ phí**	**88.290**	**79.070**	**103.646**	**94.222**	**117**	**119**
-	*Phí và lệ phí trung ương*	9.220		9.424	-	102	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			75.557	75.557		
-	*Phí và lệ phí huyện*			6.703	6.703		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			11.961	11.961		
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**-**	**-**	**161**	**161**		
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**100**	**188**	**188**	**188**	**188**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**11.000**	**11.000**	**26.577**	**26.577**	**242**	**242**
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**187.000**	**187.000**	**216.910**	**216.910**	**116**	**116**
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**-**	**-**	**-**	**-**		
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**20.000**	**20.000**	**16.681**	**16.681**	**83**	**83**
	Thuế giá trị gia tăng			*6.893*	*6.893*		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			*9.788*	*9.788*		
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**13.330**	**11.930**	**54.384**	**22.128**	**408**	**185**
16	**Thu khác ngân sách**	**106.020**	**66.920**	**108.624**	**59.910**	**102**	**90**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**	**-**	**-**	**3.081**	**3.081**		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước**	-	-	-	-		
20	**Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước**	-	-	-	-		
II	**Thu từ dầu thô**	-	-	-	-		
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**19.000**	-	**128.472**	-	**676**	
1	Thuế xuất khẩu	-		79.394			
2	Thuế nhập khẩu	1.000		205		20	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-					
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.000		48.873		272	
6	Thu khác	-		1			
IV	**Thu viện trợ**	-	-	**2.486**	**2.486**		
V	**Thu huy động đóng góp (Thu quản lý qua NSNN)**	**27.000**	**27.000**	**62.102**	**62.102**	**230**	**230**
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		-	-	-		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		-	**149.714**	**149.714**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		-	**802.491**	**802.491**		

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**5.668.016**	**3.093.435**	**2.574.581**	**6.720.306**	**3.701.209**	**3.019.097**	**119**	**120**	**117**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**4.360.738**	**1.970.934**	**2.389.804**	**4.450.576**	**1.837.452**	**2.613.124**	**102**	**93**	**109**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**653.773**	**440.523**	**213.250**	**748.391**	**346.274**	**402.117**	**114**	**79**	**189**
1	Chi đầu tư cho các dự án	608.273	395.023	213.250	743.331	341.274	402.057	122	86	189
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*102.000*	*86.000*	*16.000*	237.441	*119.768*	*117.673*	*233*	*139*	*735*
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*30.000*	*30.000*	-	22.755	*22.755*	-	*76*	*76*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*179.600*	*66.600*	*113.000*	-			-	-	-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*20.000*	*20.000*	-	19.663	*19.663*		*98*	*98*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	500	500	-	5.000	5.000	-	1.000	1.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	45.000	45.000	-	60	-	60	0	-	
II	**Chi thường xuyên**	**3.575.767**	**1.457.784**	**2.117.983**	**3.701.185**	**1.490.178**	**2.211.007**	**104**	**102**	**104**
	Trong đó:				-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	1.562.718	*377.297*	*1.185.421*	1.546.318	*300.903*	*1.245.416*	*99*	*80*	*105*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	10.710	*8.045*	*2.665*	17.304	*15.553*	*1.750*	*162*	*193*	*66*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-	-	-	-	-	-			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	-	**1.000**	**1.000**	-	**100**	**100**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**106.808**	**48.237**	**58.571**	-	-	-	-	-	-
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**23.390**	**23.390**	-	-	-	-	-	-	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.280.278**	**1.102.401**	**177.877**	**1.126.894**	**937.388**	**189.506**	**88**	**85**	**107**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**144.496**	**26.630**	**117.866**	**147.364**	**11.916**	**135.449**	**102**	**45**	**115**
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	80.346	18.138	62.208	78.774	2.917	75.857	98	16	122
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	64.150	8.492	55.658	68.590	8.999	59.591	107	106	107
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.135.782**	**1.075.771**	**60.011**	**979.530**	**925.472**	**54.058**	**86**	**86**	**90**
II.1	**Vốn đầu tư**	**807.572**	**807.572**	-	**772.896**	**772.896**	-	**96**	**96**	
1	Nguồn ngân sách trung ương bổ sung thực hiện các chương trình, dự án	504.670	504.670		545.487	545.487		108	108	
2	Nguồn vốn ODA	185.191	185.191		185.191	185.191		100	100	
3	Chương trình tư nguồn vốn trái phiếu chính phủ	117.711	117.711		42.218	42.218		36	36	
II.2	**Vốn sự nghiệp**	**328.210**	**268.199**	**60.011**	**206.634**	**152.576**	**54.058**	**63**	**57**	**90**
1	Chương trình mở rộng quy mô nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả (thực hiện ghi thu, ghi chi theo tiến độ giải ngân và theo dự toán giao)	1.117	1.117		1.117	1.117	-	-	-	
2	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ các cấp	134	134	-	134	134	-	134	-	
3	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	185	185	-	185	185	-	185	-	
4	Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ	781	600	182	653	472	182	472	182	100

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
5	Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	24.927	24.927	-	24.927	24.927	-	24.927	-	
6	Bổ sung kinh phí khắc phục thiệt hại miền Trung và Tây Nguyên	10.000	-	10.000	8.755	-	8.755	-	8.755	88
7	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP	9.591	3.618	5.973	9.591	3.618	5.973	3.618	5.973	100
8	Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán vụ Hè Thu năm 2016 theo Quyết định số 195/QĐ-TTg	17.100	17.100	-	17.100	17.100	-	17.100	-	
9	Kinh phí thực hiện Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ, địa giới hành chính và xây dựng cở sở dữ liệu về địa giới hành chính	3.200	3.200	-	3.200	3.200	-	3.200	-	
10	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú năm 2016 theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.	1.300	1.300	-	1.294	1.294	-	1.294	-	
11	Kinh phí thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam năm 2016-2017	550	-	550	235	-	235	-	235	43
12	Kinh phí khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015.	8.000	-	8.000	8.000	-	8.000	-	8.000	100
13	Kinh phí thực đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 2017	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	5.000	-	
14	Kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	4.242	2.322	1.920	2.542	1.190	1.352	1.190	1.352	70
15	Kinh phí hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động là người DTTS năm 2015-2016	1.077	1.077	-	1.057	1.057	-	1.057	-	
16	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2017	12.200	-	12.200	11.994	-	11.994	-	11.994	98
17	Bổ sung kinh phí quản lý bảo trì đường bộ năm 2017	18.655	18.655	-	18.655	18.655	-	18.655	-	
18	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo	545	545	-	545	545	-	545	-	
19	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững 2017	23.400	19.726	3.674	6.370	6.316	54	6.316	54	1
20	Kinh phí mua thẻ BHYT năm 2016	66.547	66.547	-	66.547	66.547	-	66.547	-	
21	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi năm 2016	5.583	-	5.583	5.583	-	5.583	-	5.583	100
22	Chính sách bảo trợ XH 2016	8.929	-	8.929	8.929	-	8.929	-	8.929	100
23	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội 2017	765	765	-	146	146	-	146	-	
24	Bổ sung kinh phí mua vac xin lở mồm long móng	919	919	-	-	-	-	-	-	
25	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư năm 2017	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	
26	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hoá năm 2017	2.382	2.382	-	-	-	-	-	-	
27	Chương trình mục tiêu Y Tế - Dân số năm 2017	11.301	11.301	-	956	956	-	956	-	
28	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp Việc làm và An toàn lao động	2.654	2.654	-	118	118	-	118	-	
29	Vốn khen thưởng đợt 2 theo Quyết định 2001/QĐ-TTg ngày 20/10/2016 nguồn vốn NSTW	3.000	-	3.000	3.000	-	3.000	-	3.000	
30	Kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma tuý năm 2017	2.280	2.280	-	-	-	-	-	-	
31	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	76.846	76.846		-	-	-			
C	**CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP (CHI QUẢN LÝ QUA NSNN)**	**27.000**	**20.100**	**6.900**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**146.605**	**111.303**	**35.302**			
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**996.231**	**815.066**	**181.165**			

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**4.720.607**	**5.941.603**	**126**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**1.898.504**	**2.240.394**	**118**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**2.822.103**	**2.774.840**	**98**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.083.835**	**1.125.625**	**104**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.038.335	1.120.625	108
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		119.768	
-	Chi khoa học và công nghệ		22.755	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		83.066	
-	Chi văn hóa thông tin		13.191	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		12.133	
-	Chi thể dục thể thao		108	
-	Chi bảo vệ môi trường		9.871	
-	Chi các hoạt động kinh tế		633.357	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		158.220	
-	Chi bảo đảm xã hội		451	
-	Chi đầu tư khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	500	5.000	1.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	45.000	-	-
II	**Chi thường xuyên**	**1.645.541**	**1.648.214**	**100**
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	377.297	300.903	80
-	Chi khoa học và công nghệ	8.045	15.553	193
-	Chi y tế, dân số và gia đình		305.061	
-	Chi văn hóa thông tin		22.417	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		19.414	
-	Chi thể dục thể thao		5.049	
-	Chi bảo vệ môi trường	11.709	9.136	78
-	Chi các hoạt động kinh tế		251.733	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		355.689	
-	Chi bảo đảm xã hội		257.171	
-	Chi thường xuyên khác		36.304	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**100**
V	**Dự phòng ngân sách**	**48.237**	-	-
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**23.390**	-	-
V	**Chi từ nguồn thu huy động đóng góp (Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN)**	**20.100**	-	-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**815.066**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-	**111.303**	

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017										Quyết toán năm 2017									So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	24	26	28	29	30	31	32	33	34
	TỔNG SỐ	**3.347.728**	**1.502.658**	**1.740.971**	**1.000**	**11.373**	**6.737**	**4.635**	**48.237**	**23.390**	**20.100**	**3.701.209**	**1.119.169**	**1.642.755**	**1.000**	**11.916**	**6.456**	**5.460**	**815.066**	**111.303**	**111**	**74**	**94**	**100**	**105**	**96**	**118**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**3.255.001**	**1.502.658**	**1.740.971**	**-**	**11.373**	**6.737**	**4.635**	**-**	**-**	**-**	**3.189.423**	**1.119.169**	**1.642.755**	**-**	**11.916**	**6.456**	**5.460**	**415.582**	**-**	**98**	**74**	**94**		**105**	**96**	**118**
	Trong đó:																										
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	82.264		80.340		1.924		1.924				77.535		73.765		2.230		2.230	1.540		94		92		116		116
2	Chi cục Kiểm lâm	40.195		40.195		-		-				38.969		38.681		-		-	288		97		96				
3	Chi cục Quản lý thị trường	6.096		6.096		-		-				6.061		6.059		-		-	1		99		99				
4	Hội Cựu Chiến Binh	4.004		4.004		-		-				3.827		3.827		-		-	-		96		96				
5	Liên minh Hợp tác xã	4.630		4.370		260		260				4.333		4.073		260		260	-		94		93		100		100
6	Hội Văn học Nghệ Thuật	2.747		2.747		-		-				2.512		2.510		-		-	2		91		91				
7	Hội Đông y	863		863		-		-				863		863		-		-	-		100		100				
8	BQL RPH Gia Nghĩa	1.446		1.446		-		-				1.353		1.348		-		-	5		94		93				
9	BQL RPH Đắk Măng	1.288		1.288		-		-				1.288		1.270		-		-	17		100		99				
10	BQL RPH Vành Đai Biên Giới	1.813		1.813		-		-				1.685		1.685		-		-	0		93		93				
11	BQL RPH Nam Cát tiên	1.433		1.433		-		-				1.432		1.431		-		-	1		100		100				
12	BQL RPH Thác Mơ	1.576		1.576		-		-				1.545		1.545		-		-	1		98		98				
13	Hội Liên hiệp Phụ Nữ	4.809		4.809		-		-				4.690		4.551		-		-	139		98		95				
14	Sở Lao động - Thương binh & Xã hội	38.636		37.088		1.547		1.547				35.869		27.902		1.787		1.787	6.180		93		75		115		115
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	7.949		7.949		-		-				7.769		7.769		-		-	-		98		98				
16	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	17.410		17.410		-		-				16.968		16.960		-		-	8		97		97				
17	Ban Dân tộc	4.894		4.390		504		504				4.787		4.105		644		644	37		98		94		128		128
18	Sở Y tế	289.826		289.826		-		-				284.829		263.581		-		-	21.248		98		91				
19	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.967		16.967		-		-				16.262		16.141		-		-	120		96		95				
20	Đài Phát thanh Truyền hình	20.328		20.328		-		-				20.321		19.480		-		-	841		100		96				
21	Thanh tra tỉnh	7.157		7.157		-		-				7.096		6.669		-		-	427		99		93				
22	Sở Tài chính	8.985		8.985		-		-				8.795		8.779		-		-	17		98		98				
23	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	6.215		6.215		-		-				6.215		6.190		-		-	25		100		100				
24	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.824		10.824		-		-				10.706		10.032		-		-	673		99		93				
25	Ban Quản lý Dự án 3EM	433		433		-		-				370		370		-		-	-		85		85				
26	Hội Cựu Thanh niên xung phong	511		511		-		-				401		400		-		-	1		78		78				
27	Ban Chuẩn bị dự án giai đoạn 2 do IFAD tài trợ của tỉnh Đắk Nông	835		835		-		-				835		674		-		-	161		100		81				
28	Sở Nội vụ	30.489		30.089		400		400				30.203		28.671		400		400	1.133		99		95		100		100
29	Sở Giáo dục và Đào tạo	260.505		260.505		-		-				255.538		248.742		-		-	6.797		98		95				
30	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và TKCN	1.021		1.021		-		-				1.022		1.022		-		-	-		100		100				
31	Quỹ phòng, chống thiên tai	187		187		-		-				187		187		-		-	-		100		100				
32	Hiệp hội Doanh nghiệp	50		50		-		-				50		50		-		-	-		100		100				
33	Hội Nông dân tỉnh	5.323		5.323		-		-				5.223		5.223		-		-	0		98		98				
34	Sở Công Thương	13.359		13.359		-		-				13.098		13.095		-		-	3		98		98				
35	Sở giao thông vận tải	9.432		9.432		-		-				8.945		8.891		-		-	54		95		94				
36	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	539		539		-		-				537		532		-		-	5		100		99				
37	Ban An toàn giao thông	2.823		2.823		-		-				2.750		2.720		-		-	30		97		96				
38	Trường Chính trị	10.821		10.821		-		-				10.738		10.738		-		-	-		99		99				
39	Sở Thông tin truyền thông	7.886		7.886		-		-				7.823		7.556		139		139	128		99		96				
40	Sở Tài nguyên môi trường	47.673		47.673		-		-				44.760		43.515		-		-	1.245		94		91				
41	Quỹ Bảo trì đường bộ	38.655		38.655		-		-				38.655		38.655		-		-	-		100		100				
42	Quỹ Bảo vệ môi trường	1.000		1.000		-		-				1.000		1.000		-		-	-		100		100				
43	Quỹ Hỗ trợ nông dân	1.000		1.000		-		-				1.000		1.000		-		-	-		100		100				
44	Sở Xây dựng	6.993		6.993		-		-				6.433		5.803		-		-	630		92		83				
45	Sở Khoa học và Công nghệ	31.473		31.473		-		-				30.863		21.189		-		-	9.674		98		67				
46	Sở Tư pháp	7.786		7.786		-		-				7.786		7.785		-		-	1		100		100				
47	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	31.190		31.190		-		-				31.117		30.898		-		-	219		100		99				
48	Hội Chữ thập đỏ	2.034		2.034		-		-				2.004		2.003		-		-	1		99		98				
49	Hội nạn nhân chất độc da cam	466		466		-		-				466		466		-		-	-		100		100				
50	Ban quản lý Công viên địa chất núi lửa Krông Nô	3.069		3.069		-		-				3.035		2.358		-		-	676		99		77				
51	Ban quản lý DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	1.801		1.801		-		-				1.801		1.498		-		-	303		100		83				
52	Ban quản lý DA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1.000		1.000		-		-				1.000		1.000		-		-	-		100		100				
53	Sở Ngoại vụ	3.902		3.902		-		-				3.848		3.847		-		-	1		99		99				
54	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.303		2.303		-		-				2.303		2.153		-		-	150		100		93				
55	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.134		1.134		-		-				1.132		1.132		-		-	-		100		100				
56	Hội Nhà báo	858		858		-		-				856		856		-		-	0		100		100				
57	Hội Người cao tuổi	848		848		-		-				846		846		-		-	-		100		100				
58	Hội Khuyến học	649		649		-		-				520		519		-		-	1		80		80				
59	Quỹ xóa đói giảm nghèo	9.500		9.500		-		-				9.500		9.500		-		-	-		100		100				
60	Quỹ quay vòng vốn vệ sinh hộ gia đình	1.360		1.360		-		-				1.360		1.360		-		-	-		100		100				
61	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (trả lại tiền tài trợ do còn thừa)	16		16		-		-				16		16		-		-	-		100		100				
62	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông	175		175								175		175													
63	Văn phòng Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	3.333		3.333								3.333		3.333													
64	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	86		86								86		86													
65	Toàn án nhân dân tỉnh Đắk Nông	1.453		1.453								228		228													

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017										Quyết toán năm 2017									So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	24	26	28	29	30	31	32	33	34
66	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông	91		91								91		91													
67	Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Nông	53		53								53		53													
68	Đài khí tượng thuỷ văn tỉnh Đắk Nông	12		12								12		12													
69	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông	211		211								211		211													
70	Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ tiền tết)	51		51								51		51													
71	Công đoàn ngành Ngân hàng tỉnh Đắk Nông (Hoàn trả tiền đất)	3.897		3.897								3.897		3.897													
72	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Đắk Nông	2		2								2		2													
74	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ tiền tết)	2.066		2.066								2.066		2.066													
75	Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên Đài tiếng nói Việt Nam	1		1								1		1													
78	Đỗ Xuân Điều	65		65								65		65													
79	Hội người mù	10		10								10		10													
80	Hội Luật gia	50		50								50		50													
81	Đoàn Luật sư	50		50								50		50													
82	Đoàn Đại biểu quốc hội	339		339								339		339													
83	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông (KP bảo hiểm y tế)	292.098		292.098								292.098		292.098													
84	Công ty TNHH MTV Sách - TBTH Đắk Nông	14.000		14.000								12.266		12.266													
85	UBND huyện Krong Nô	2.486		2.486								2.486		2.486													
86	Hoàn thuế	9.860		9.860								9.860		9.860													
87	Ban QLRPH Nam Cát Tiên	305		305								305		305					0								
88	Ban QLRPH Thác Mơ	209		209								209		208					1								
89	Ban QLRPH VĐ Biên Giới	1.551		1.551								1.551		1.283					267								
90	BQL RĐD cảnh quan Đray Sáp	513		513								513		453					60								
91	Văn phòng thường trực Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2010 tỉnh	180		180								180		3					177								
92	Khu bảo tồn TN Tà Đùng	2.827		2.827								2.827		2.033					795								
93	Khu bảo tồn TN Nam Nung	3.097		3.097								3.097		1.752					1.346								
94	Cty TNHH MTV KTCT TL	57.353		57.353								57.064		53.064					4.000								
95	C ty TNHH MTV LN Quảng Tín	509		509								509		509													
96	C ty TNHH MTV Đắk N'Tao	3.896		3.896								3.896		3.896													
97	C ty TNHH MTV LN Đắk Măng	15		15								15		15													
98	C ty TNHH MTV LN Quảng Sơn	2.879		2.879								2.879		2.879													
99	C ty TNHH MTV LN Trường Xuân	104		104								104		104													
100	C ty TNHH MTV LN Đắk Wil	11.882		11.882								11.882		11.882													
101	C ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	7.013		7.013								7.013		7.013													
102	C ty TNHH MTV Thuận Tân	250		250								250		250													
103	C ty TNHH MTV Gia Nghĩa	1.755		1.755								1.755		1.755													
104	C ty TNHH MTV NLN Đức Lập	-		-								-		-													
105	C tyTNHH MTV Nam Nung	785		785								785		785													
106	C ty TNHH MTV LN Quảng Đức	396		396								396		396													
107	C ty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên	8.229		8.229								8.229		8.229													
108	C ty TNHH MTV LN Đức Hòa	2.576		2.576								2.576		2.576													
109	Quỹ Đầu tư & phát triển	2.537		2.537								2.537		2.537													
110	Công ty CP Cấp nước và PTĐT Đắk Nông	3.472		3.472								2.987		2.987													
111	Công ty cà phê Đức Lập	28		28								28		28													
112	Công ty TNHH MTV cà phê Thuận An	59		59								59		59													
113	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	311.166	311.166			-	-					310.572	275.887			-	-		34.685		100	89					
114	Ban QLDA phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	11.239	11.239			-	-					11.238	11.004			-	-		234		100	98					
115	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	165.882	165.882			-	-					165.883	67.622			-	-		98.261		100	41					
116	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	9.345	9.345			-	-					9.346	7.432			-	-		1.914		100	80					
117	Ban QLDA giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Đắk Nông- Sở Kế hoạch và Đầu tư	105.280	105.280			-	-					102.256	102.256			-	-		-		97	97					
118	Ban QLDA Tăng cường năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông (3EM)	31.363	31.363			-	-					17.805	17.805			-	-		-		57	57					
119	Ban QLDA chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2-Sở Y Tế	41.799	41.799			-	-					41.398	41.149			-	-		249		99	98					
120	Ban quản lý tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	6.000	6.000			-	-					6.000	1.000			-	-		5.000		100	17					
121	Ban quản lý dự án Krông Nô	20.901	20.901			-						20.901	7.365			-			13.536		100	35					
122	Ban quản lý dự án Đắk Glong	29.190	29.190			-						29.191	3.016			-			26.175		100	10					
123	Ban QLDAXD huyện Đắk R'lấp	6.606	6.606			-						6.606	2.028			-			4.578		100	31					
124	Ban QLDAXD huyện Đắk Mil	19.019	19.019			-						19.019	7.279			-			11.740		100	38					
125	Ban QLDAXD huyện Cư Jút	20.180	20.180			-						20.180	16.005			-			4.175		100	79					
126	Ban quản lý dự án huyện Đắk Song	40.359	40.359			-						40.358	17.916			-			22.443		100	44					
127	Ban quản lý dự án huyện Tuy Đức	19.235	19.235			-						19.235	2.830			-			16.405		100	15					
128	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên	100	100			-	-					100	18			-	-		82		100	18					
129	Ban quản lý tiểu dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị Đắk Nông	105	105			-	-					105				-	-		105		100	-					
130	Ban quản lý dự án quy hoạch ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trực	70	70			-	-					-				-	-		-		-	-					
131	Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Nông	10.712	10.712			-	-					10.712	10.655			-	-		57		100	99					
133	Công ty TNHH Một thành viên lâm nghiệp Nâm Nung	291	291			-	-					-				-	-		-		-	-					
134	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Long Việt	5.000	5.000			-	-					5.000	5.000			-	-		-		100	100					

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017										Quyết toán năm 2017									So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	24	26	28	29	30	31	32	33	34
135	Công ty phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tâm Thắng	10.994	10.994			-	-					10.994	10.994			-	-		-		100	100					
136	Công ty TNHH MTV cà phê Thuận An	59	59			-	-					59				-	-		59		100	-					
137	Công ty cổ phần cấp thoát nước và quản lý đô thị	6.666	6.666			-	-					6.666	6.561			-	-		105		100	98					
138	Công ty cổ phần năng lượng Trung Thành Hưng	5.304	5.304			-	-					5.304	5.304			-	-		-		100	100					
139	Cty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	406	406			-	-					406	406			-	-		0		100	100					
140	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	13.510	13.510			-	-					13.510	12.133			-	-		1.377		100	90					
141	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Đắk Nông	1.000	1.000			-	-					1.000	93			-	-		907		100	9					
142	Phòng Dân tộc huyện Đắk Mil	500	500			-	-					500	500			-	-		-		100	100					
143	Phòng GD&ĐT huyện Đăk Glong	50	50			-	-					-				-	-		-		-	-					
144	Phòng GD&ĐT huyện Đắk Mil	81	81			-	-					-				-	-		-		-	-					
145	Quỹ đầu tư phát triển Đắk Nông	1.390	1.390			-	-					1.390	1.297			-	-		93		100	93					
146	Sở Công thương	2.000	2.000			-	-					2.000	2.000			-	-		-		100	100					
147	Sở Giáo dục và Đào tạo	32.170	32.170			-	-					31.972	26.812			-	-		5.160		99	83					
148	Sở Giao thông Vận tải	70.100	70.100			-	-					68.717	54.751			-	-		13.966		98	78					
149	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.366	15.366			-	-					15.366	10.108			-	-		5.258		100	66					
150	Sở Khoa học - Công nghệ	17.783	17.783			-	-					17.760	13.880			-	-		3.880		100	78					
151	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.484	2.484			-	-					2.293	1.297			-	-		996		92	52					
152	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.942	5.942			-	-					5.900	5.899			-	-		1		99	99					
153	Sở Nội vụ	203	203			-	-					203	200			-	-		3		100	99					
154	Sở Ngoại vụ	5.000	5.000			-	-					5.000	443			-	-		4.557		100	9					
155	Sở Tài Nguyên và Môi trường	2.256	2.256			-	-					2.054	2.010			-	-		44		91	89					
156	Sở Thông tin và Truyền thông	366	216			150	150					216	216			-	-		-		59	100			-	-	
157	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	798	798			-						799	190			-	-		609		100	24					
158	Sở Xây Dựng	14.757	14.757			-	-					14.757	10.763			-	-		3.994		100	73					
159	Sở Y tế	30.210	30.210			-	-					27.916	27.723			-	-		193		92	92					
160	Thanh tra tỉnh	1.000	1.000			-	-					1.000	1.000			-	-		-		100	100					
161	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	2.099	2.099			-	-					2.099	2.099			-	-		-		100	100					
162	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	1.110	1.110			-	-					1.110	1.110			-	-		0		100	100					
163	Trung tâm Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh	2.328	2.328			-	-					-				-	-		-		-	-					
164	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đắk Nông	352	352			-	-					352				-	-		352		100	-					
165	Trường Chính trị tỉnh	8.084	8.084			-	-					8.084	729			-	-		7.355		100	9					
166	Trung tâm đo đạc và tư vấn tài nguyên môi trường	12.904	12.904			-	-					12.904	7.036			-	-		5.868		100	55					
167	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện Tuy Đức	23	23			-	-					23				-	-		23		98	-					
168	Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh	950	950			-	-					950	950			-	-		-		100	100					
169	UBND H. Cư Jút	2.474	2.474			-	-					2.469	2.457			-	-		12		100	99					
170	UBND H. Đắk Glong	21.088	19.266			1.822	1.822					21.052	16.668			1.712	1.712		2.672		100	87			94	94	
171	UBND H. Đắk Mil	15.284	15.284			-	-					15.285	13.767			-	-		1.518		100	90					
172	UBND H. Đăk R'Lấp	39.686	39.686			-	-					38.706	37.505			-	-		1.201		98	95					
173	UBND H. Đắk Song	24.099	23.334			765	765					23.966	18.715			744	744		4.507		99	80			97	97	
174	UBND H. Krông Nô	47.492	47.492			-	-					46.428	39.254			-	-		7.174		98	83					
175	UBND H.Tuy Đức	11.576	11.576			-	-					10.720	10.263			-	-		457		93	89					
176	UBND thị xã Gia Nghĩa	87.362	87.362			-	-					87.188	59.515			-	-		27.673		100	68					
177	UBND xã Đắk Sắk huyện Đắk Mil	748	748			-	-					748	748			-	-		-		100	100					
178	Văn phòng Tỉnh ủy	9.067	9.067			-	-					9.067	6.382			-	-		2.685		100	70					
179	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	2.100	2.100			-	-					2.100	2.100			-	-		-		100	100					
180	Văn phòng Huyện ủy Đắk Song	14	14			-	-					7	7			-	-		-		50	50					
181	Văn phòng UBND tỉnh	2.796	2.796			-	-					2.796	1.740			-	-		1.056		100	62					
182	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh	4.000	-			4.000	4.000					4.000				4.000	4.000		-		100				100	100	
183	UBND xã Đắk N'Drót	625	625									584	584			-			-		93	93				-	
184	UBND xã Đức Minh	800	800									799	799			-			-		100	100				-	
185	UBND xã Nhân Cơ	800	800									793	793			-			-		99	99				-	
186	UBND xã Nhân Đạo	800	800									800	800			-			-		100	100				-	
187	UBND xã Quảng Tín	625	625									572	572			-			-		92	92				-	
188	UBND xã Kiến Thành	625	625									569	569			-			-		91	91				-	
189	UBND xã Nghĩa Thắng	800	800									754	754			-			-		94	94				-	
190	UBND xã Đắk Sin	625	625									623	623			-			-		100	100				-	
191	UBND xã Đắk Ru	2.400	2.400									2.400	2.400			-			-		100	100				-	
192	UBND xã Quảng Thành	625	625									625	625			-			-		100	100				-	
193	UBND xã Quảng Tân	625	625									597	597			-			-		96	96				-	
194	UBND xã Quảng Phú	2.400	2.400									2.400	2.400			-			-		100	100				-	
195	UBND xã Buôn choah	2.400	2.400									2.400	2.400			-			-		100	100				-	
196	UBND xã Tân Thành	2.400	2.400									2.331	2.331			-			-		97	97				-	
197	UBND xã Đức Xuyên	625	625									600	600			-			-		96	96				-	
198	UBND xã Đắk Sôr	625	625									625	625			-			-		100	100				-	
199	UBND xã Nâm N'Đir	625	625									556	556			-			-		89	89				-	
200	UBND xã Đắk Drô	625	625									534	534			-			-		85	85				-	
201	UBND Xã Quảng Sơn	2.400	2.400									2.340	2.340			-			-		98	98				-	
202	UBND Xã Quảng Khê	2.400	2.400									2.310	2.310			-			-		96	96				-	
203	UBND xã Nam Bình	625	625									625	625			-			-		100	100				-	
204	UBND xã Đắk N'Drung	2.400	2.400									2.400	2.400			-			-		100	100				-	
205	UBND xã Đắk Mol	2.400	2.400									2.275	2.275			-			-		95	95				-	
206	BQL rừng đặc dụng cảnh quan Đray Sáp	118	118									66	66														

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017										Quyết toán năm 2017									So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	24	26	28	29	30	31	32	33	34
207	Hạt Kiểm lâm huyện Đắk G'Long	436	436									196	196														
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	-										-															
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**			**1.000**							**1.000**			**1.000**						**100**			**100**			
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**48.237**							**48.237**			-									-						
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**23.390**								**23.390**		-									-						
VI	**CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP (CHI QUẢN LÝ QUA NSNN)**	**20.100**									**20.100**	-									-						
VII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-										**111.303**								**111.303**							
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN CÁC NGUỒN CHƯA PHÂN BỔ**	-										**399.484**							**399.484**								

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2017												Quyết toán năm 2017												So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Dự phòng ngân sách	Thu huy động đóng góp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Trong đó			Trong đó			Trong đó					Trong đó			Trong đó			Trong đó						Trong đó			Trong đó			Trong đó			
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	36
	TỔNG SỐ	**2.514.570**	**213.251**	**16.000**	-	**2.117.981**	**1.185.421**	**2.665**	**117.866**	**91.160**	**26.706**	**58.572**	**6.900**	**3.019.096**	**402.117**	**117.672**	-	**2.265.063**	**1.245.414**	**1.749**	**135.449**	**108.141**	**27.307**	**35.302**	**181.166**	**120**	**189**	**735**		**107**	**105**	**66**	**115**	**119**	**102**	**309**
1	Thị xã Gia Nghĩa	**264.355**	35.461	2.000		220.256	100.732	320	2.426	1.631	795	5.612	600	350.098	35.499	12.859	-	252.498	107.070	160	3.648	2.754	894	77	58.376	132	100	643		115	106	50	150	169	112	1.040
2	Huyện Cư Jút	**340.787**	18.501	2.000		302.789	183.566	320	10.346	7.888	2.458	8.551	600	371.592	41.790	19.345	-	316.622	186.388	59	10.772	8.333	2.439	2.090	318	109	226	967		105	102	18	104	106	99	4
3	Huyện Đắk Mil	**387.306**	43.845	2.000		321.705	193.243	350	12.020	9.270	2.750	9.136	600	449.908	65.477	15.534	-	335.853	199.782	337	22.159	15.704	6.454	2.072	24.348	116	149	777		104	103	96	184	169	235	267
4	Huyện Krông Nô	**361.361**	32.070	2.000		302.904	172.862	380	15.881	11.240	4.641	8.506	2.000	422.793	52.736	4.913	-	320.703	177.167	299	15.255	13.204	2.051	5.064	29.035	117	164	246		106	102	79	96	117	44	341
5	Huyện Đắk Song	**288.647**	21.228	2.000		250.904	140.958	335	9.032	6.429	2.603	6.983	500	323.092	37.570	12.134	-	243.605	129.884	199	15.749	13.044	2.705	14.313	11.855	112	177	607		97	92	60	174	203	104	170
6	Huyện Đắk Glong	**290.114**	21.386	2.000		233.531	126.320	305	28.278	23.666	4.612	6.419	500	345.273	27.438	25.185	-	269.526	147.141	179	20.992	17.046	3.946	1.929	25.388	119	128	1.259		115	116	59	74	72	86	396
7	Huyện Đắk R'Lấp	**324.628**	27.301	2.000		272.320	158.767	365	15.739	11.192	4.547	7.768	1.500	438.746	102.886	11.697	-	293.213	169.658	268	19.289	14.574	4.716	7.063	16.295	135	377	585		108	107	73	123	130	104	210
8	Huyện Tuy Đức	**257.372**	13.459	2.000		213.572	108.973	290	24.144	19.844	4.300	5.597	600	317.595	38.723	16.005	-	233.043	128.324	249	27.585	23.482	4.103	2.694	15.551	123	288	800		109	118	86	114	118	95	278

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Biểu số 68/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017																	Quyết toán năm 2017																	
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						
						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
							Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra							Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	1	2	3	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55
	TỔNG SỐ	**129.239**	**97.897**	**31.341**	**64.150**	**49.618**	**49.618**	**-**	**14.532**	**14.532**	**-**	**65.088**	**48.279**	**48.279**	**-**	**16.809**	**16.809**	**-**	**147.364**	**114.597**	**32.767**	**68.590**	**50.798**	**50.798**	**-**	**17.792**	**17.792**	**-**	**78.774**	**63.799**	**63.799**	**-**	**14.975**	**14.975**	**-**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**11.373**	**6.737**	**4.635**	**8.492**	**4.765**	**4.765**	**-**	**3.727**	**3.727**	**-**	**2.880**	**1.972**	**1.972**	**-**	**908**	**908**	**-**	**11.916**	**6.456**	**5.460**	**8.999**	**4.744**	**4.744**	**-**	**4.255**	**4.255**	**-**	**2.917**	**1.713**	**1.713**	**-**	**1.205**	**1.205**	**-**
1	UBND H. Đắk Glong	1.822	1.822	-	-	-	-	-	-	-	-	1.822	1.822	1.822	-	-	-	-	1.713	1.713	-	-	-	-	-	-	-	-	1.713	1.713	1.713	-	-	-	-
2	UBND H. Đắk Song	765	765	-	765	765	765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	744	744	-	744	744	744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh	4.000	4.000	-	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.924	-	1.924	1.924	-			1.924	1.924	-	-	-			-	-	-	2.230	-	2.230	2.230	-			2.230	2.230		-	-			-		
5	Liên minh Hợp tác xã	260	-	260	260	-			260	260	-	-	-			-	-	-	260	-	260	260	-			260	260		-	-			-		
6	Sở Lao động TB&XH	1.547	-	1.547	1.143	-			1.143	1.143	-	404	-			404	404	-	1.787	-	1.787	1.366	-			1.366	1.366		421	-			421	421	
7	Ban Dân tộc	504	-	504	-	-			-	-	-	504	-			504	504	-	644	-	644	-	-			-			644	-			644	644	
8	Sở Nội vụ	400	-	400	400	-			400	400	-	-	-			-	-	-	400	-	400	400	-			400	400		-	-			-		
9	Sở Thông tin và Truyền thông	150	150	-	-	-			-	-	-	150	150	150		-		-	139	-	139	-	-			-			139	-			139	139	
II	**Ngân sách huyện**	**117.866**	**91.160**	**26.706**	**55.658**	**44.853**	**44.853**	**-**	**10.805**	**10.805**	**-**	**62.208**	**46.307**	**46.307**	**-**	**15.901**	**15.901**	**-**	**135.449**	**108.141**	**27.307**	**59.591**	**46.054**	**46.054**	**-**	**13.537**	**13.537**	**-**	**75.857**	**62.087**	**62.087**	**-**	**13.770**	**13.770**	**-**
1	Thị xã Gia Nghĩa	2.426	1.631	795	2.223	1.631	1.631		592	592		203	-	-		203	203		3.648	2.754	894	2.711	2.020	2.020		691	691		937	734	734		203	203	
2	Huyện Cư Jút	10.346	7.888	2.458	4.523	3.376	3.376		1.147	1.147		5.823	4.512	4.512		1.311	1.311		10.772	8.333	2.439	4.423	3.376	3.376		1.047	1.047		6.349	4.957	4.957		1.392	1.392	
3	Huyện Đắk Mil	12.020	9.270	2.750	5.752	4.264	4.264		1.488	1.488		6.268	5.006	5.006		1.262	1.262		22.159	15.704	6.454	11.383	6.447	6.447		4.936	4.936		10.776	9.257	9.257		1.518	1.518	
4	Huyện Krông Nô	15.881	11.240	4.641	6.560	5.020	5.020		1.540	1.540		9.321	6.220	6.220		3.101	3.101		15.255	13.204	2.051	6.920	5.677	5.677		1.243	1.243		8.335	7.527	7.527		808	808	
5	Huyện Đắk Song	9.032	6.429	2.603	4.852	3.687	3.687		1.165	1.165		4.180	2.742	2.742		1.438	1.438		15.749	13.044	2.705	6.999	5.837	5.837		1.162	1.162		8.750	7.207	7.207		1.543	1.543	
6	Huyện Đắk Glong	28.278	23.666	4.612	13.760	12.438	12.438		1.322	1.322		14.518	11.228	11.228		3.290	3.290		20.992	17.046	3.946	9.590	8.303	8.303		1.287	1.287		11.402	8.743	8.743		2.659	2.659	
7	Huyện Đắk Rlấp	15.739	11.192	4.547	7.569	5.108	5.108		2.461	2.461		8.170	6.084	6.084		2.086	2.086		19.289	14.574	4.716	7.320	5.098	5.098		2.221	2.221		11.970	9.475	9.475		2.494	2.494	
8	Huyện Tuy Đức	24.144	19.844	4.300	10.419	9.329	9.329		1.090	1.090		13.725	10.515	10.515		3.210	3.210		27.585	23.482	4.103	10.246	9.296	9.296		950	950		17.339	14.186	14.186		3.153	3.153	